



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thực phẩm G.C

Ngày 31/12/2025	33,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.6%	7.5%	21.7%

DT thuần Q4/25
171
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.0 -10.8%
YoY: ▲ 24.0 16.5%

LN thuần Q4/25
28.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼13.3 -31.7%
YoY: ▲ 13.0 83.4%

LN sau thuế Q4/25
19.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.5 -39.7%
YoY: ▲ 7.70 67.2%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
19.7%
YoY: +/-▲ 2.3%

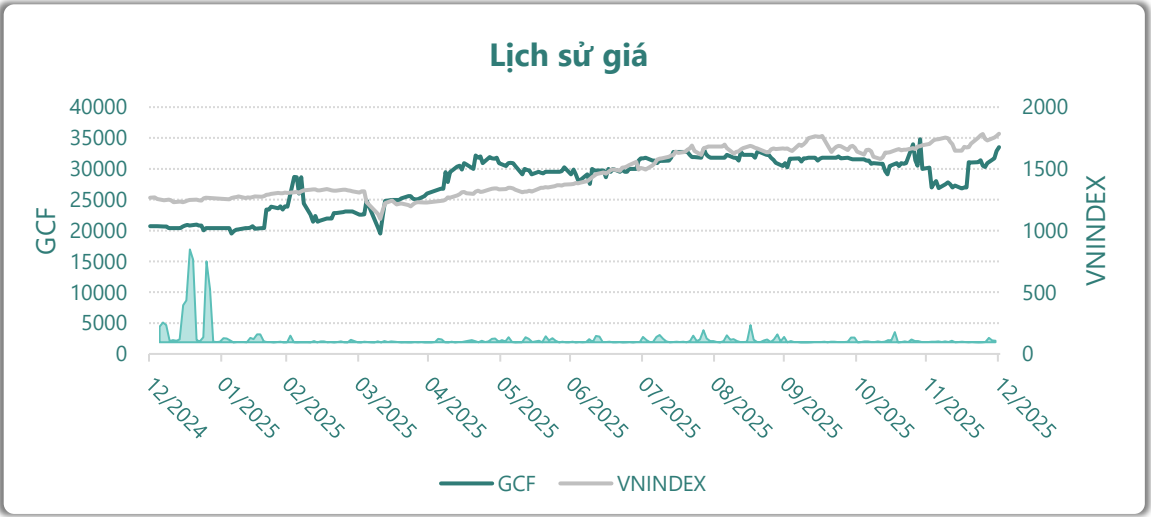
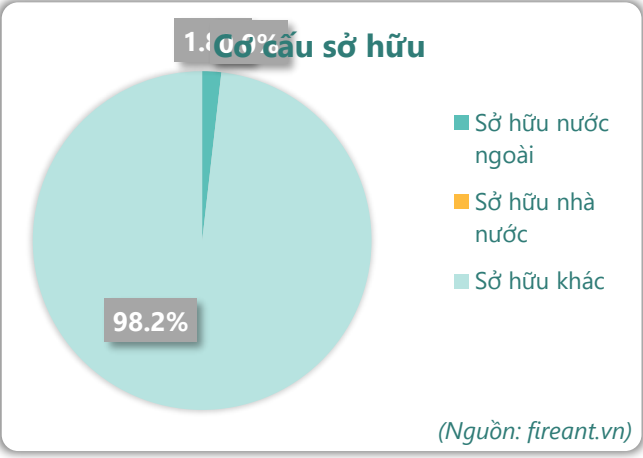
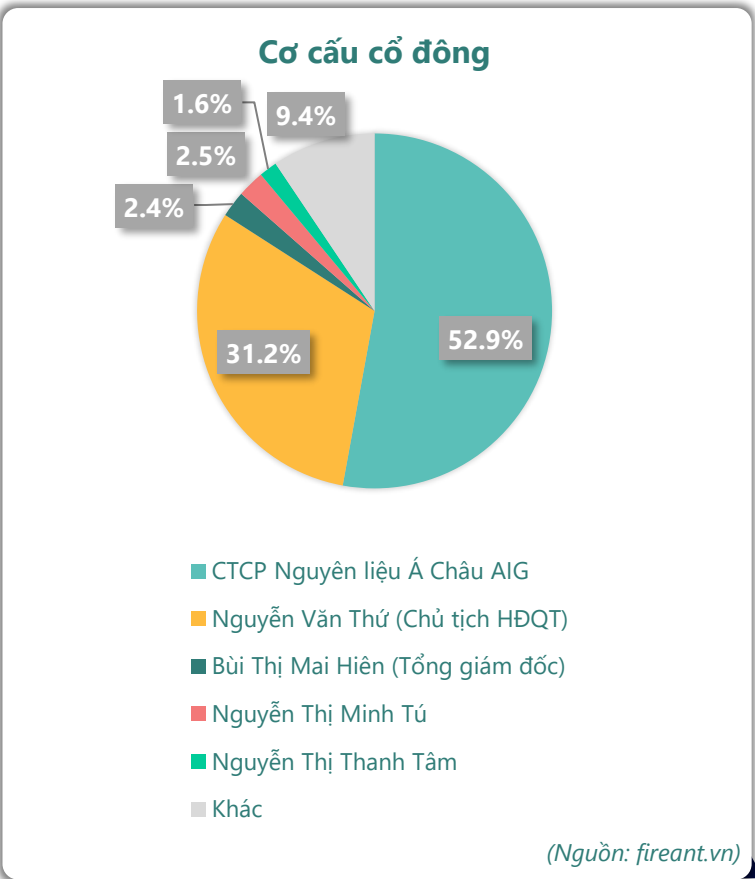
ROE 2025
18.1%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	19,511 - 34,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,449
Số lượng CPLH (CP)	43,246,471
KLGD BQ 20 phiên (CP)	97,476
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	(0.07)
EPS	2,350
P/E	14.3

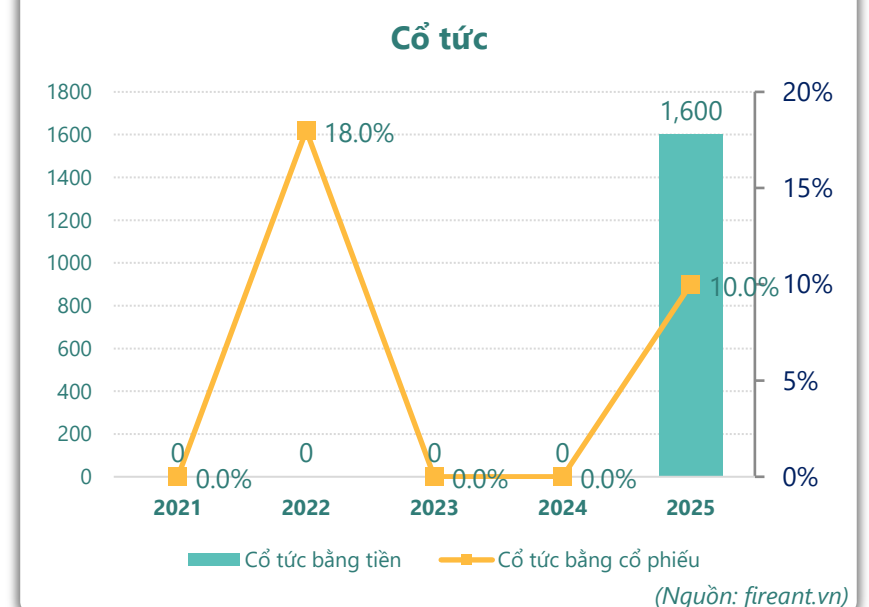
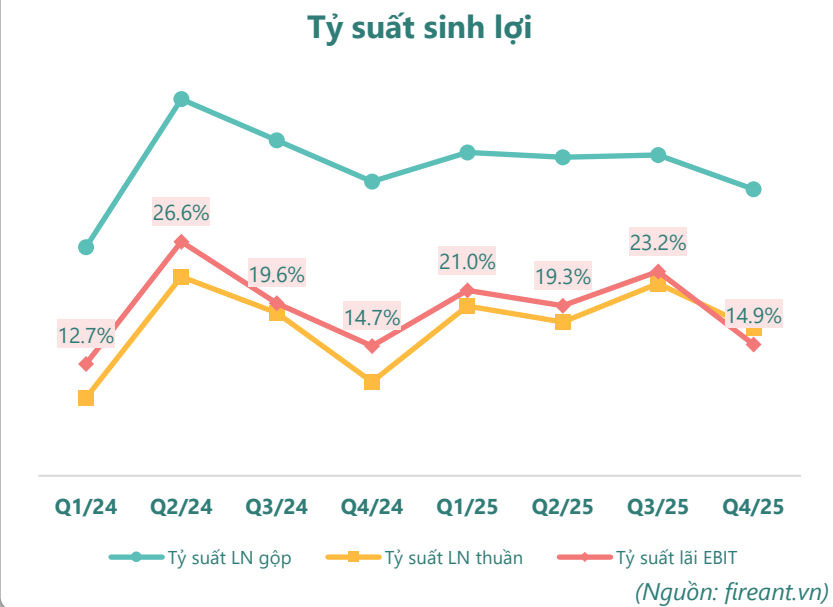
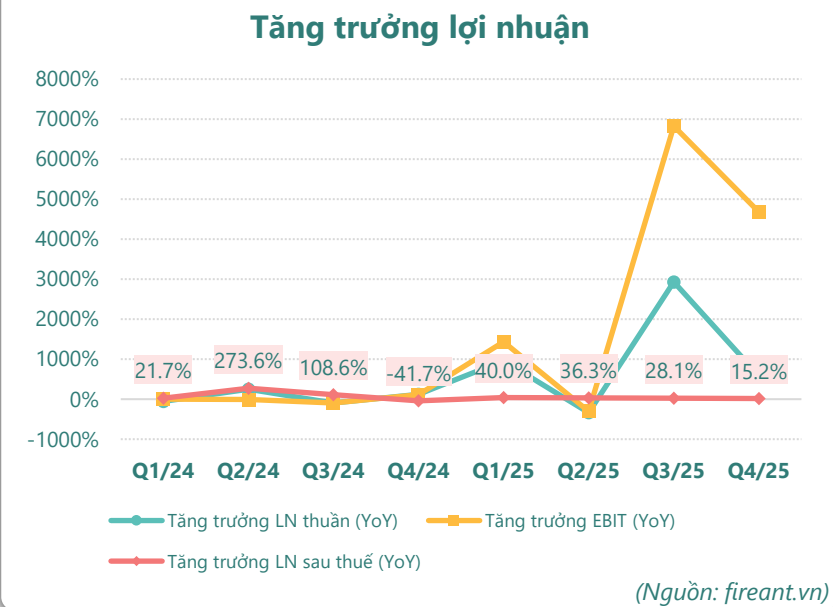
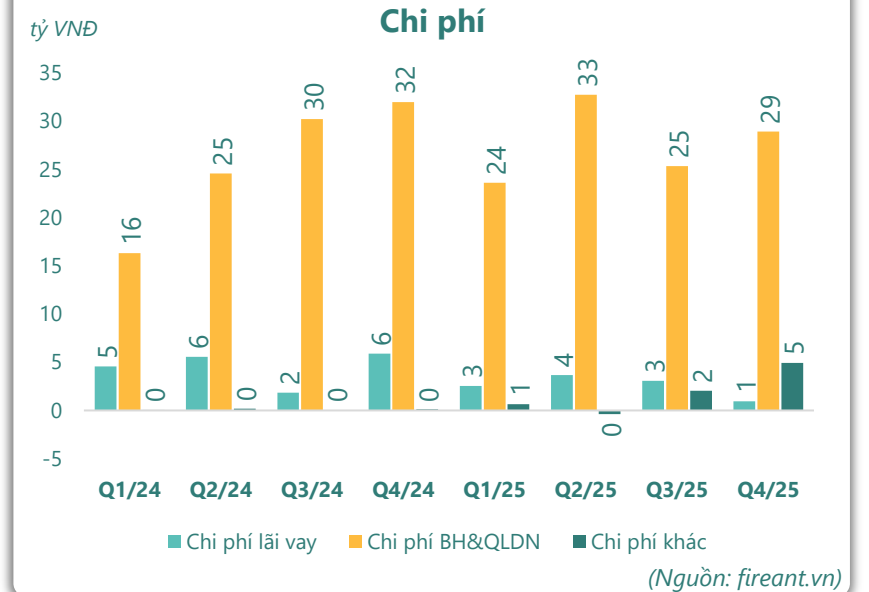
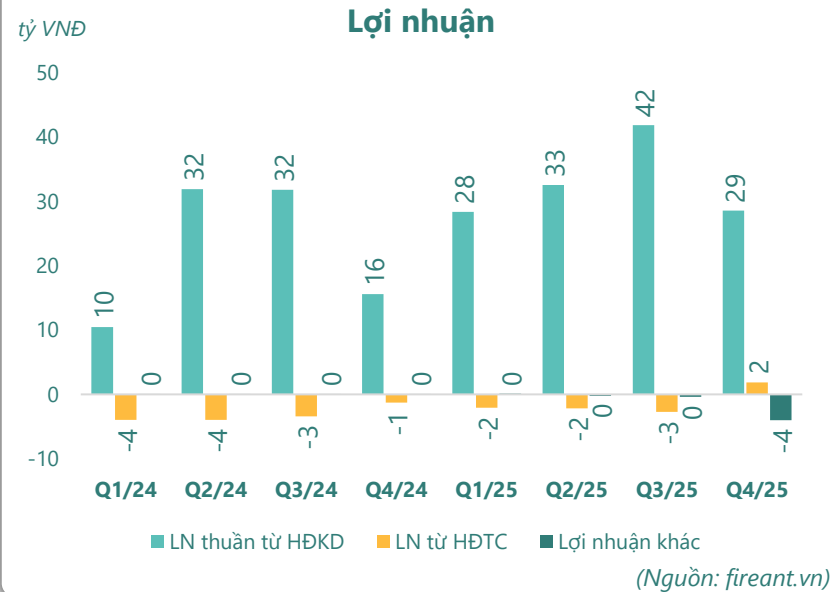
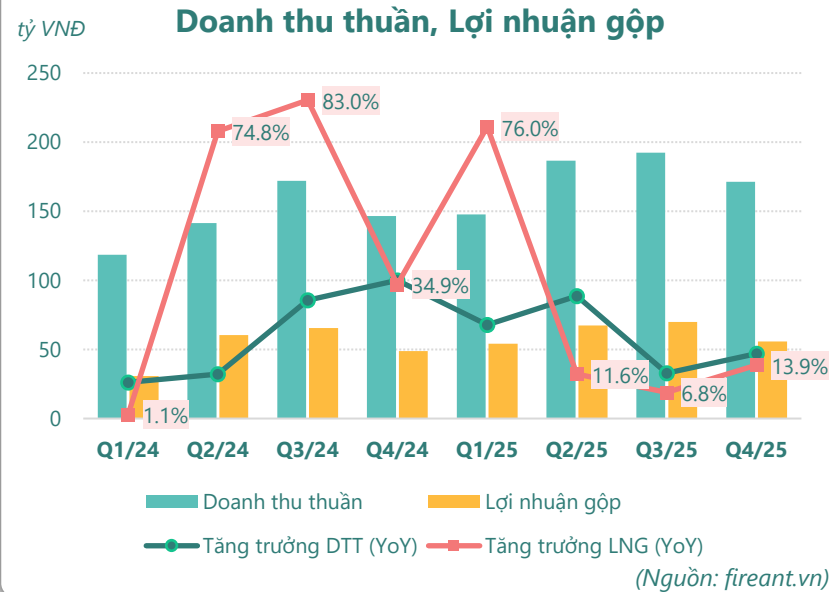
DT thuần 2025
698
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 119 20.6%

LN thuần 2025
131
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.3 53.5%

LN sau thuế 2025
98.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.7 54.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



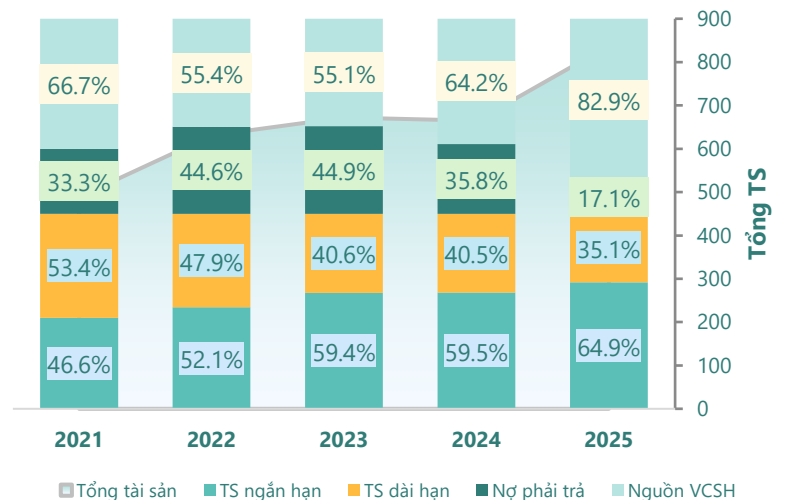


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

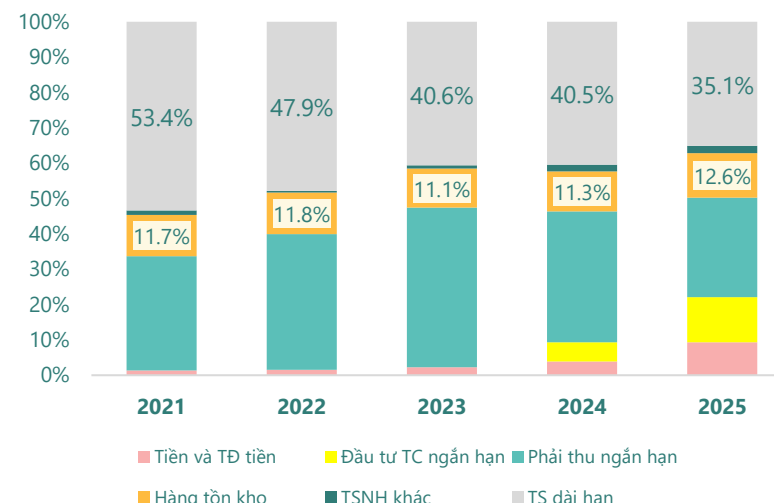
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

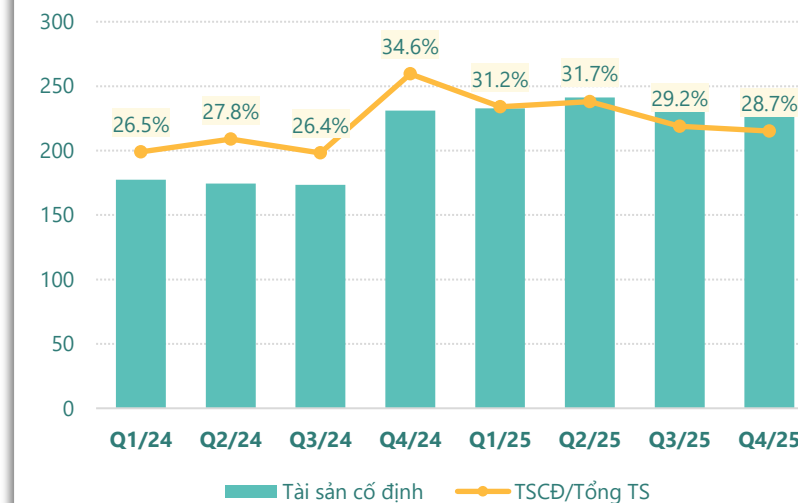
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

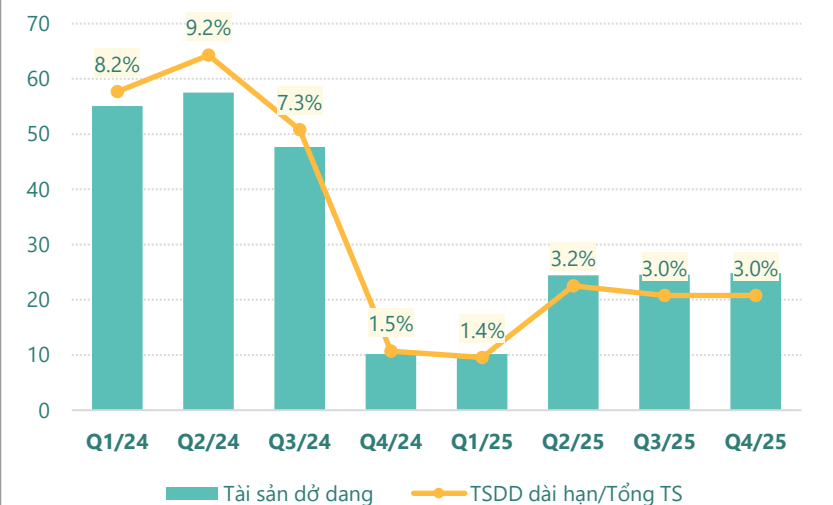
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

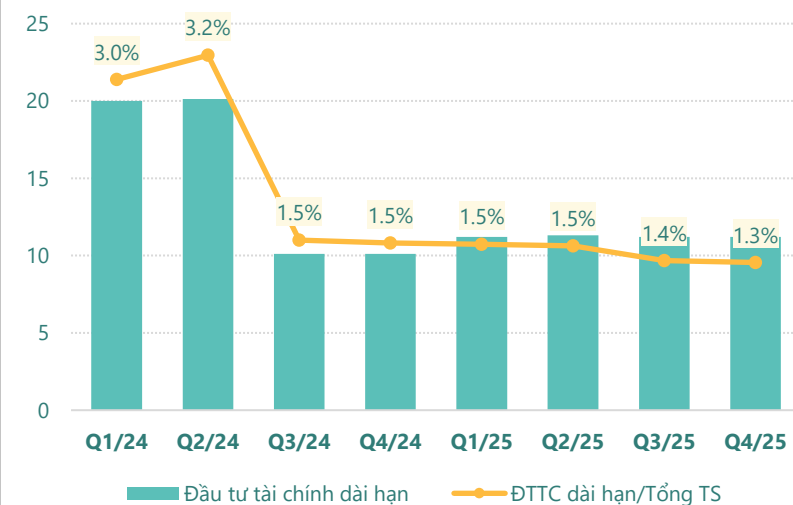
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

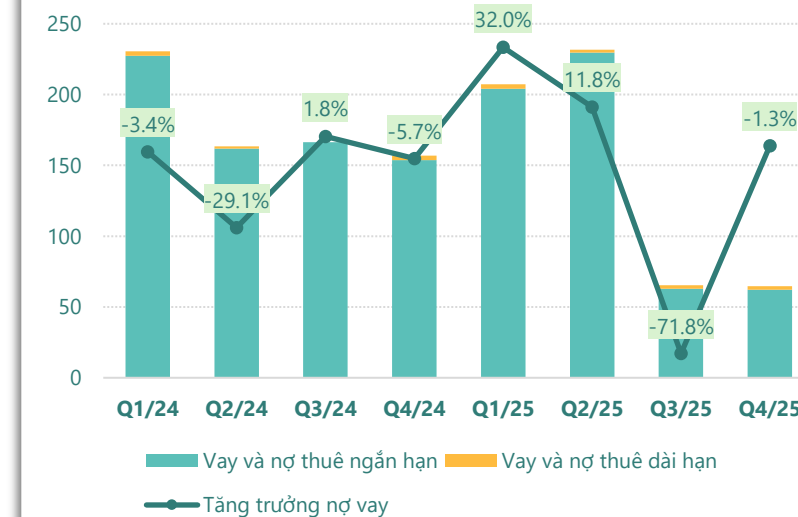
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

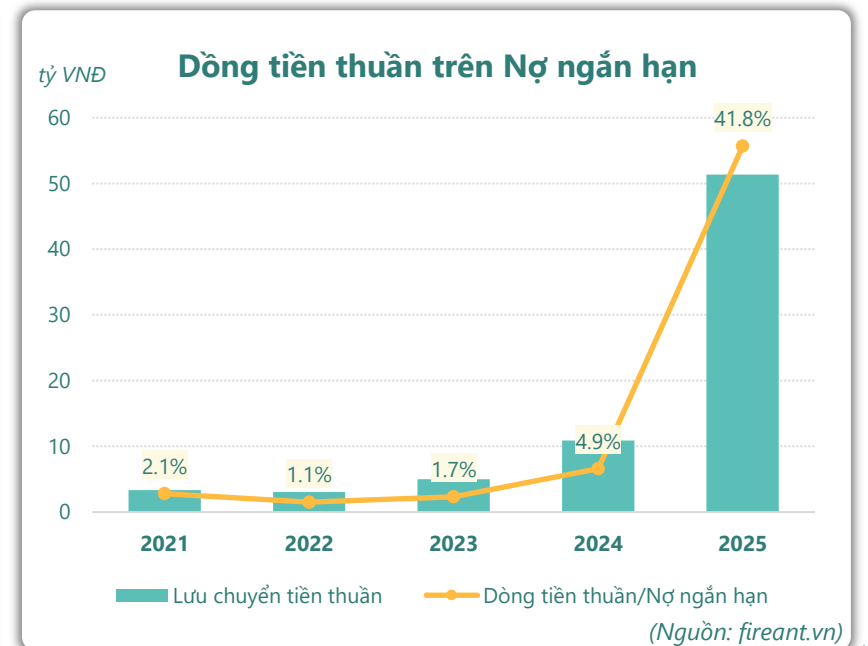
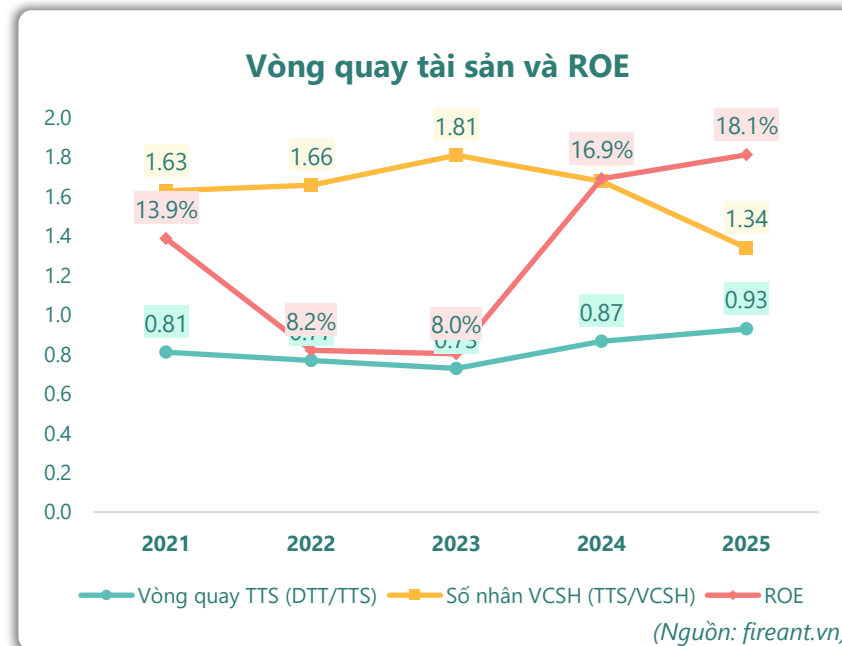
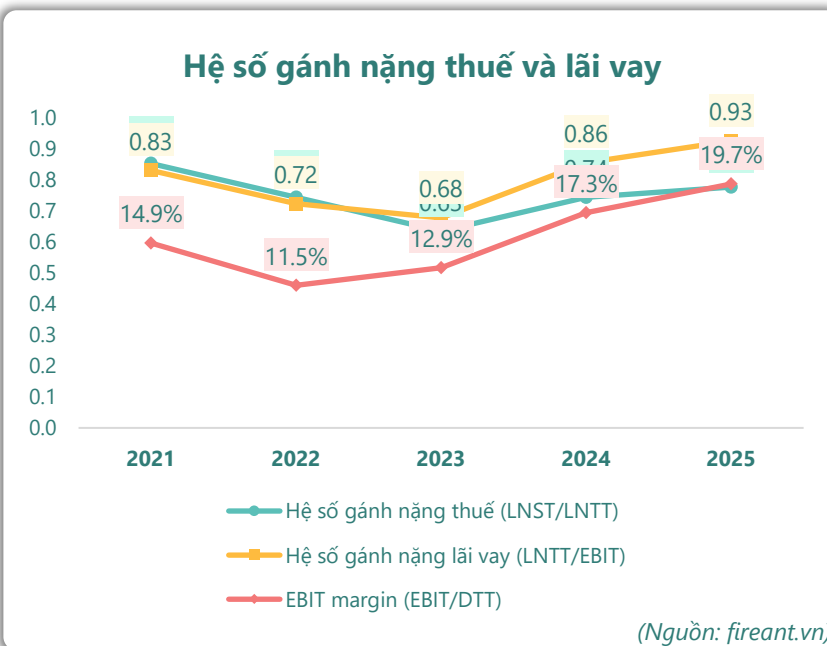
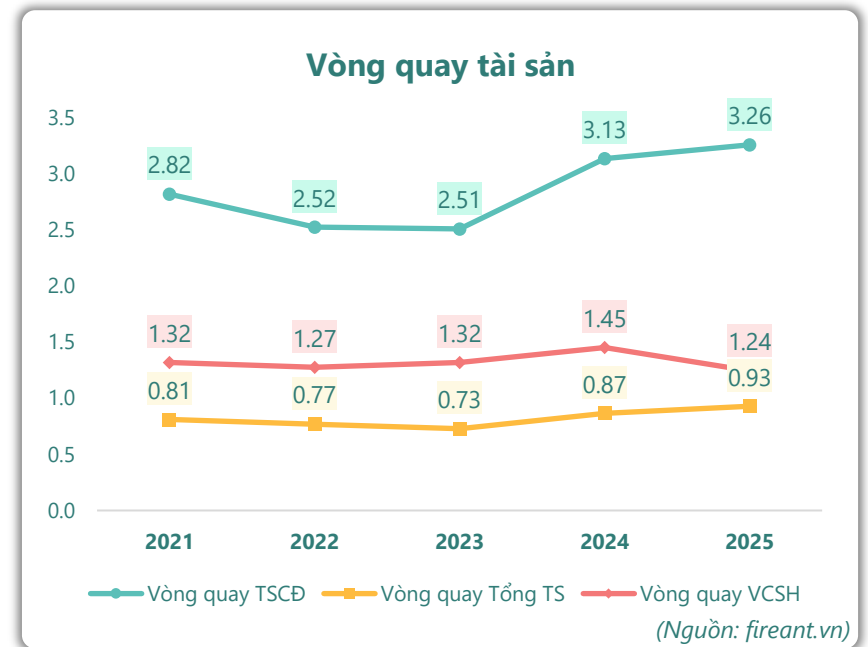
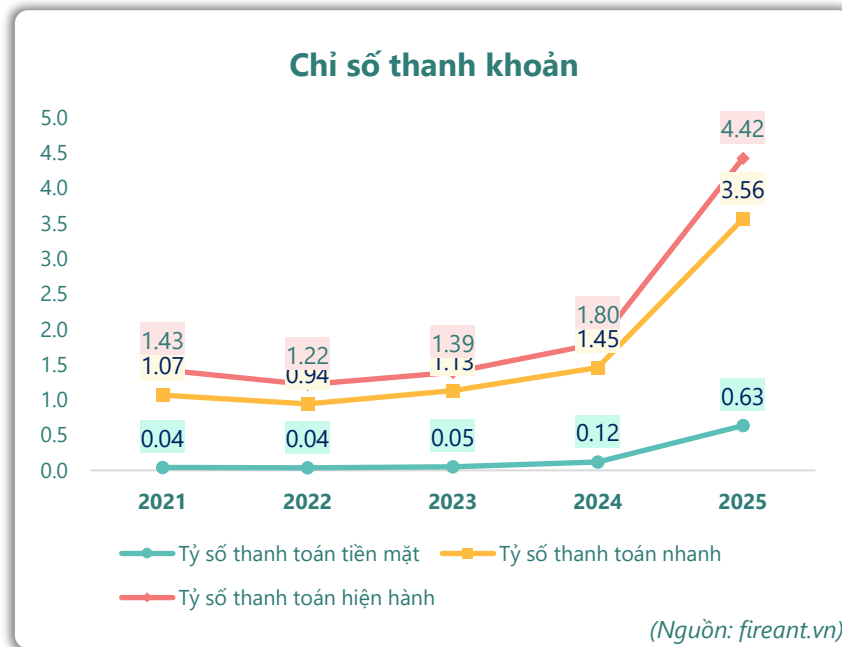
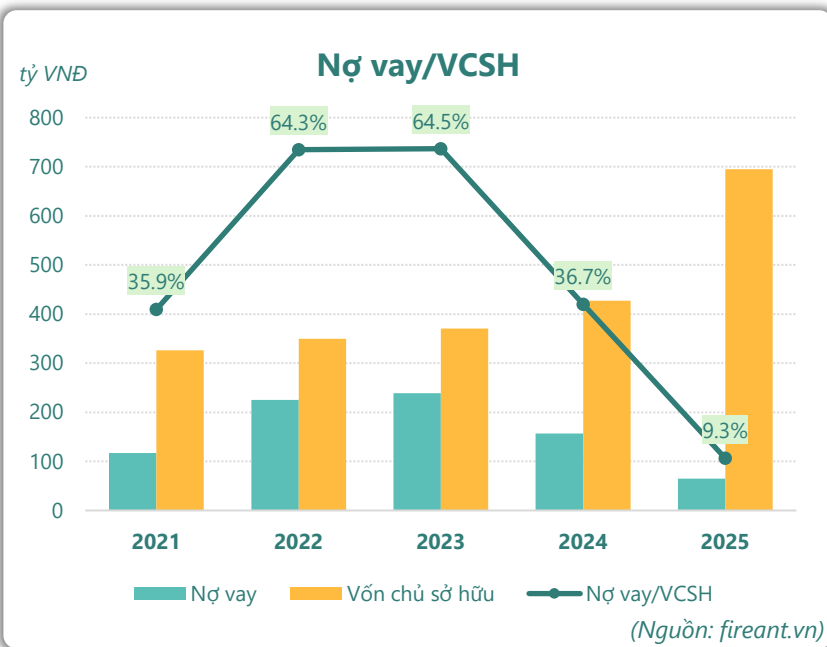
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	171	147	16.5%	698	579	20.6%
Giá vốn hàng bán	116	97.6	18.5%	451	374	20.4%
Lợi nhuận gộp	55.7	48.9	13.9%	247	204	21.0%
Doanh thu HĐTC	3.06	4.47	-31.6%	5.77	2.85	102%
Chi phí TC	1.18	5.76	-79.5%	10.8	15.5	-29.9%
Chi phí lãi vay	0.96	5.89	-83.7%	10.2	14.6	-29.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0.07	-100%
Chi phí bán hàng	12.2	13.6	-10.5%	46.6	38.9	19.7%
Chi phí QLDN	16.8	18.4	-8.9%	64.0	67.2	-4.6%
LN thuần từ HĐKD	28.6	15.6	83.4%	131	85.7	53.5%
Lợi nhuận khác	-4.03	0.03	-13520%	-4.54	0.14	-3272%
LN trước thuế	24.6	15.6	57.6%	127	85.8	47.9%
Lợi nhuận sau thuế	19.1	11.4	67.2%	98.5	63.8	54.5%
LNST của CĐ cty mẹ	20.4	12.4	64.8%	102	67.4	50.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.68	20.5	-10.6	41.9	-8.14	158
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.4	-14.4	-7.52	-77.7	39.5	-69.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.23	0.21	43.3	-5.33	0.58	-52.7
Tiền đầu kỳ	28.8	19.4	26.0	51.1	10.3	42.2
Lưu chuyển tiền thuần	-9.54	6.28	25.2	-41.1	31.9	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	0.27	0	0.30	0.02	0.32
Tiền cuối kỳ	19.4	26.0	51.1	10.3	42.2	78.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	838	665	26.0%
Tài sản ngắn hạn	544	396	37.4%
Tiền và tương đương tiền	78.0	26.0	200%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	107	35.8	199%
Phải thu ngắn hạn	236	247	-4.5%
Hàng tồn kho	106	75.2	40.7%
Tài sản ngắn hạn khác	17.6	12.3	42.8%
Tài sản dài hạn	294	269	9.2%
Phải thu dài hạn	0.75	2.11	-64.4%
Tài sản cố định	240	188	27.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.9	53.2	-53.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.2	11.3	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	16.8	14.5	15.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	143	238	-39.8%
Nợ ngắn hạn	123	220	-44.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	62.1	154	-59.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.9	22.2	-28.4%
Nợ dài hạn	20.3	17.6	15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.52	2.52	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	695	427	62.7%
Vốn chủ sở hữu	695	427	62.7%
Vốn điều lệ	432	307	41.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

